

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG PHƯƠNG NGỌC BÍCH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG PHƯƠNG NGỌC BÍCH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108332113

**3. Ngày thành lập:** 19/06/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 179, đường Thụy Phương, TDP Hồng Ngự, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hàng khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;<br>Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch.<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br><br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt | 4932     |
| 2.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô<br>Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4933     |
| 3.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5210     |
| 4.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5221     |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 5. | <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác</p> <p>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng</p> <p>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)</p> <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày</p> <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)</p> <p>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế</p> <p>Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ</p>                                                                     | 4659        |
| 6. | <p>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng</p> <p>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến</p> <p>Bán buôn xi măng</p> <p>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi</p> <p>Bán buôn kính xây dựng</p> <p>Bán buôn sơn, vécni</p> <p>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh</p> <p>Bán buôn đồ ngũ kim</p> <p>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4663        |
| 7. | <p>Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh</p> | 4752(Chính) |
| 8. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4931        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết: Khảo sát địa hình;<br/>         Khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình<br/>         Quản lý dự án đầu tư xây dựng; quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với dự án đầu tư xây dựng, Quản lý chất lượng xây dựng công trình;<br/>         Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án;<br/>         Thiết kế quy hoạch xây dựng<br/>         Thiết kế kiến trúc công trình;<br/>         Thiết kế kết cấu công trình;<br/>         Thiết kế điện - cơ điện công trình;<br/>         Thiết kế cấp - thoát nước;<br/>         Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt;<br/>         Thiết kế an toàn phòng chống cháy nổ công trình<br/>         Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện;<br/>         Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;<br/>         Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ.<br/>         Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình<br/>         Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án;<br/>         Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng;<br/>         Đo bóc khối lượng;<br/>         Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng;<br/>         Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng;<br/>         Kiểm soát chi phí xây dựng công trình;<br/>         Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng.<br/>         Tư vấn Quản lý dự án xây dựng;<br/>         Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng<br/>         Thẩm tra thiết kế xây dựng công trình<br/>         Kiểm định xây dựng<br/>         Lập quy hoạch xây dựng;<br/>         Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng;<br/>         Khảo sát xây dựng;<br/>         Lập thiết kế, dự toán; thẩm tra thiết kế, dự toán xây dựng công trình;<br/>         Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;<br/>         Giám sát thi công xây dựng;</p> | 7110 |
| 10. | <p>Tái chế phế liệu</p> <p>Chi tiết: Tái chế phế liệu kim loại<br/>         Tái chế phế liệu phi kim loại</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3830 |
| 11. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4312 |
| 12. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5224 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3900 |
| 14. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4311 |
| 15. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3312 |
| 16. | Thu gom rác thải độc hại<br>Chi tiết: Thu gom rác thải y tế<br>Thu gom rác thải độc hại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3812 |
| 17. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4330 |
| 18. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn dụng cụ y tế<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>Bán buôn đồ dùng cho gia đình | 4649 |
| 19. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3314 |
| 20. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3811 |
| 21. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3821 |
| 22. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại<br>Chi tiết: Xử lý và tiêu huỷ rác thải y tế<br>Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3822 |
| 23. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4321 |

**6. Vốn điều lệ:** 6.800.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức          | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN QUANG KHẢI | số 152, TDP Tân Phong Phong, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 34.000     | 340.000.000           | 5,000     | 011714753                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                               | Tổng số           | 34.000     | 340.000.000           | 5,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                               |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN CAO TRỤ    | TDP Hồng Ngự, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                | Cổ phần phổ thông | 102.000    | 1.020.000.000         | 15,000    | 001045000349                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                               | Tổng số           | 102.000    | 1.020.000.000         | 15,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                               |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN QUANG HÀO  | số nhà 179, TDP Hồng Ngự, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam    | Cổ phần phổ thông | 544.000    | 5.440.000.000         | 80,000    | 001079015771                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                               | Tổng số           | 544.000    | 5.440.000.000         | 80,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                               |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN CAO TRỤ

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 01/06/1945

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 001045000349

Ngày cấp: 12/08/2014

Nơi cấp: *cục CSDKDL cư trú và DLQG về Dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *TDP Hồng Ngự, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *số nhà 11, ngõ 123, TDP Đại Đồng, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội